

Bản án số: **54/2020/DS-PT**
Ngày 18/8/2020
V/v tranh chấp về quyền sử dụng đất
và hủy quyết định hành chính

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Việt Minh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồng Thái;

Ông Đặng Văn Cường

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Xanh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 56/2020/TLPT-DS ngày 02 tháng 7 năm 2020, về việc “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất và hủy quyết định hành chính*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2019/DS-ST ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H3 có kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 126/2020/QĐ-PT ngày 05 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Thị H1, sinh năm 1964

Địa chỉ: Số 61, thôn Đ2, xã M, huyện H3, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trương Thị H1:

- Ông Phan Thành T1, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Số 61, thôn Đ2, xã M, huyện H3, tỉnh Bình Thuận (theo giấy ủy quyền ngày 07/01/2019);

- Ông Tiểu Oai N1, sinh năm 1957

Địa chỉ: Khu phố 3, phường Đ3, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (theo giấy ủy quyền đề ngày 17 tháng 7 năm 2020).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu Đ1, sinh năm 1961

Địa chỉ: Số 59, thôn Đ2, xã M, huyện H3, tỉnh Bình Thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Nguyễn Ngọc K, Luật sư của Văn phòng luật sư Ngọc K, Đoàn luật sư tỉnh Bình Thuận.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân xã M.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Trúc L1, Chức vụ: Công chức Địa chính - Xây dựng, Ủy ban nhân dân xã M (theo văn bản ủy quyền ngày 31/10/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã M).

3.2. Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1959

Địa chỉ: Số 59, thôn Đ2, xã M, huyện H3, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị H2: Ông Nguyễn Hữu Đ1, sinh năm 1961. Địa chỉ: Số 59, thôn Đ2, xã M, huyện H3, tỉnh Bình Thuận. (theo giấy ủy quyền ngày 13/10/2017).

3.3. Ông Phan Thành T2, sinh năm 1986;

3.4. Ông Phan Thành T1, sinh năm 1987;

Cùng địa chỉ: Số 61, thôn Đ2, xã M, huyện H3, tỉnh Bình Thuận.

3.5. Ông Phan Minh C1, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Thôn Đ2, xã M, huyện H3, tỉnh Bình Thuận.

3.6. Ông Phan Thành B1, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Thôn D1, xã M, huyện H3, tỉnh Bình Thuận.

3.7. Bà Trần Thị Mỹ H4, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Thôn Đ2, xã M, huyện H3, tỉnh Bình Thuận.

3.8. Bà Trần Thị Mỹ L1, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Số 201, thôn P1, xã H5, huyện H3, tỉnh Bình Thuận.

Ông Phan Thành T1 đồng thời là Người đại diện theo ủy quyền của ông C1, ông B1, bà H4, bà L1, ông T2 (theo giấy ủy quyền ngày 07/01/2019).

4. Người làm chứng:

1. Ông Trần Ngọc H6, sinh năm 1937;

2. Ông Phan S1, sinh năm 1958;

3. Ông Đoàn Ngọc S2;

4. Bà Phan Thị T3;

5. Ông Lê Văn N1, sinh năm 1951;

6. Ông Nguyễn Chí T4, sinh năm 1943;

7. Ông Trần Minh Đ4, sinh năm 1956;

Cùng cư trú: Thôn Đ2, xã M, huyện H3, tỉnh Bình Thuận.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ1. Theo đơn kháng cáo đề ngày

19 tháng 12 năm 2019.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện H3, theo Quyết định số 01/QĐKNPT-VKS-DS, ngày 19 tháng 12 năm 2019.

Tại phiên tòa, có mặt bà H1, ông T1, ông N1, ông Đ1, bà L1, ông T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là bà Trương Thị H1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Thành T1 (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Trương Thị H1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông C1, ông B1, bà H4, bà L1, ông T2) trình bày:

Vào năm 1958, cha mẹ chồng của bà Trương Thị H1 là ông Phan C2 và bà Nguyễn Thị B2 có sang nhượng từ bà Nguyễn Thị Lang một thửa đất có diện tích 5.868m² (tọa lạc tại thôn Đ2, xã M, huyện H3, tỉnh Bình Thuận). Đến năm 1979, ngoài diện tích đất của gia đình bà B2 hiến vào hợp tác xã để xây dựng nhà tình nghĩa, trụ sở HTX 1, lò gạch... gia đình bà B2 vẫn giữ lại phần đất còn lại và sử dụng làm kinh tế gia đình và có phần đất thổ mộ của cha bà cùng dòng họ.

Năm 1993, ông Nguyễn Hữu Đ1 (nguyên là Phó chủ tịch xã M) có cùng mẹ ông Đ1 đến xin bà B2 nhượng lại khoảng 120m² đất để cất nhà, ông Đ1 hứa sẽ bồi công cho bà B2. Vì tình cảm đồng hương thân thiết có từ trước nên bà B2 đồng ý, nhưng đến nay ông Đ1 vẫn không đưa tiền như ông Đ1 đã hứa trước khi cất nhà. Sau khi xây nhà, ông Đ1 lại tiếp tục lấn chiếm sang phần đất kế bên của gia đình bà B2 để xây cất thêm một căn nhà nữa cho mẹ ông. Đồng thời để hợp thức hóa về mặt giấy tờ, ông Đ1 đã thông đồng với ông Lê Văn N1 (nguyên là chủ tịch UBND xã M) để có được giấy cấp đất từ UBND xã M (do ông Lê Văn N1 ký trong Đơn xin cấp đất thổ cư đề ngày 06/12/1992 của ông Nguyễn Hữu Đ1 với nội dung: “UBND xã M đồng ý cấp cho đồng chí Nguyễn Hữu Đ1 300m² địa điểm cạnh trụ sở HTX 1. Chuyển BQL/RĐ đo cấp cụ thể.”).

Vào năm 1994, sau khi phát hiện ông Đ1 xây nền nhà mới cho mẹ ông Đ1, bà B2 đã làm đơn khiếu nại ra UBND huyện H3 và sau đó UBND huyện lại chuyển về UBND xã M để giải quyết. Trong quá trình giải quyết, Phòng địa chính huyện, Thanh tra huyện đã tiến hành xác minh, đo đạc, xác định nguồn gốc đất và cuối cùng đã xác minh diện tích đất tranh chấp là 302m² có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị B2, đồng thời khẳng định quyết định cấp đất của UBND xã M cho ông Đ1 là không đúng thẩm quyền.

Do vậy, bà Trương Thị H1 yêu cầu Tòa án hủy phần quyết định của UBND xã

M (ký ngày 11/8/1993) với nội dung: “UBND xã M đồng ý cấp cho đồng chí Nguyễn Hữu Đ1 300m² địa điểm cạnh trụ sở HTX1. Chuyển BQL/RĐ đo đạc cụ thể”, thể hiện tại Đơn xin cấp đất thổ cư đề ngày 06/12/1992 của ông Nguyễn Hữu Đ1, vì quyết định cấp đất của UBND xã M nói trên là trái pháp luật, không đúng thẩm quyền; đồng thời, bà Trương Thị H1 yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Hữu Đ1, bà Phạm Thị H2 trả lại diện tích 249m² đất (theo số liệu đo đạc tại thực địa của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai) cho những người thừa kế hợp pháp của ông Phan C2 và bà Nguyễn Thị B2.

Bị đơn là ông Nguyễn Hữu Đ1 (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị H2) và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày:

Chính sách nhà nước về đất đai thay đổi theo từng thời kỳ, đất đai thuộc sở hữu toàn dân, người sử dụng đất phải đăng ký, kê khai. Theo thừa nhận của phía nguyên đơn, hộ gia đình ông Phan C2, bà Nguyễn Thị B2 không kê khai, đăng ký sử dụng đất, không thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đất cho nhà nước quy định của Luật đất đai. Diện tích bà H1 khởi kiện tranh chấp với ông Đ1 không thể hiện tại sơ đồ 60, có nghĩa là gia đình bà H1 không sử dụng diện tích đất này. Sau giải phóng gia đình bà B2 vẫn sử dụng đất cho đến khi Hợp tác xã (HTX) nông nghiệp được thành lập, gia đình bà B2 đã đưa đất góp vào HTX nông nghiệp theo chính sách của nhà nước. Như vậy, kể từ thời điểm này diện tích đất đó không còn là tài sản của bà Nguyễn Thị B2 mà là tài sản của HTX. Sau khi HTX giải thể, ngày 06/12/1992, ông Nguyễn Hữu Đ1 nộp Đơn xin cấp đất thổ cư gửi UBND xã M, đến ngày 11/8/1993 chủ tịch UBND xã M xác nhận với nội dung: “UBND xã M đồng ý cấp cho đồng chí Nguyễn Hữu Đ1 300m² địa điểm cạnh trụ sở HTX 1. Chuyển BQL/RĐ đo đạc cụ thể”. Theo đó, cán bộ Ban quản lý ruộng đất của xã đã vẽ sơ đồ và giao đất cho ông Nguyễn Hữu Đ1. Vợ chồng ông Nguyễn Hữu Đ1 đã xây nhà, trồng cây, tạo lập tài sản trên diện tích đất được cấp, năm 1994 các con bà B2 khiếu nại.

Sau khi được UBND xã M giao đất, Nguyễn Hữu Đ1 ông làm thủ tục đăng ký, kê khai, nộp thuế cho Nhà nước và sử dụng từ đó đến nay. Như vậy, nguồn gốc diện tích đất 249m² (theo số liệu đo đạc tại thực địa của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai; trước đây xác định là 302m²) mà vợ chồng ông Đ1 đang quản lý, sử dụng thuộc diện tích 300m² đất do UBND xã M giao đất cho ông sau khi HTX giải thể theo chính sách, HTX giao đất cho các hộ xã viên đất nông nghiệp theo bình quân đầu người trong hộ, trong đó có 300m² đất ở nông thôn trong đó có hộ của ông. Năm 1992, ông đã nộp đơn xin UBND xã đổi đất ở, từ HTX 2 về nhận đất thổ cư tại HTX 1. Diện tích 300m² ông nhận tại HTX 2 đã giao lại cho hộ ông Trần T4 còn tài

sản gắn liền trên đất là nhà, cây cối ông T4 trả lại cho ông 02 chỉ vàng chứ không phải ông bán đất cho ông T4 như lời khai bà H1. Như vậy, diện tích 249m² đất ở của vợ chồng ông đang sử dụng là đất được Nhà nước giao theo bình quân đầu người trong hộ, theo quy định chung của HTX nên không liên quan đến diện tích đất tại 02 tờ thuận thương vĩnh viễn lập ngày 30/9/1959 và tờ bán đất Hàm Hoang lập ngày 05/7/1962 giữa bà Nguyễn Thị L3 và ông Phan C2, bà Nguyễn Thị B2. Lý do ông Đ1 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do từ năm 1994 cho đến nay bà Nguyễn Thị B2 và bà Trương Thị H1 khiếu nại, khởi kiện tranh chấp.

Đối với việc nguyên đơn yêu cầu hủy cấp đất của UBND xã M cấp cho ông Nguyễn Hữu Đ1 thấy việc cấp đất tại thời điểm đó việc người dân có nhu cầu cấp đất ở thì UBND xã M xác nhận đồng ý giao đất, đây không phải là quyết định hành chính.

Do vậy, ông Nguyễn Hữu Đ1 yêu cầu Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị H1.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân (UBND) xã M trình bày:

Năm 1992, ông Nguyễn Hữu Đ1 có đơn xin cấp đất thổ cư gửi UBND xã M và trả lại phần diện tích đất ở tại đội 3, HTX II M. Ngày 11/8/1993, UBND xã M đã đồng ý cấp 300m² đất thổ cư, cạnh trụ sở Hợp tác xã 1 cho ông Nguyễn Hữu Đ1 và ông Đ1 đã cất nhà ở, sử dụng ổn định từ năm 1993 đến nay.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu hủy quyết định cấp đất cho ông Đ1 thì UBND xã M có ý kiến thời điểm cấp đất cho ông Đ1 là không đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật; tuy nhiên, tại thời điểm đó do ông Đ1 xin cấp đất ở nên HTX không thể giao cho ông Đ1, sau khi thống nhất trong lãnh đạo chi ủy, UBND xã đã đồng ý cấp đất thổ cư cho ông Đ1, đồng thời giao trách nhiệm cho Cán bộ quản lý ruộng đất đo vẽ sơ đồ vị trí và giao đất cho ông Đ1.

Nay UBND xã M đề nghị Tòa án xử theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2019/DS-ST ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H3 đã quyết định:

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị H1:

- Hủy phần quyết định của UBND xã M (ký ngày 11/8/1993) với nội dung: “UBND xã M đồng ý cấp cho đồng chí Nguyễn Hữu Đ1 300m² địa điểm cạnh trụ sở HTX 1. Chuyển BQL/RĐ đo cấp cụ thể.” – thể hiện tại Đơn xin cấp đất thổ cư đề ngày 06/12/1992 của ông Nguyễn Hữu Đ1.

- Buộc ông Nguyễn Hữu Đ1, bà Phạm Thị H2 tháo dỡ, di dời số tài sản gồm 02 cây bàng, 01 cây si, 01 chuồng heo gắn liền với nhà vệ sinh, 02 hầm rút (vệ sinh), 01 giếng bi, 08 trụ thanh long bằng gỗ (đã gãy đổ), 06 ô văng (dùng để che cửa sổ, cửa phụ gắn liền với căn nhà của vợ chồng ông Đ1 lấn sang phần không gian trên đất tranh chấp) tồn tại trên diện tích 249m² đất; đồng thời, ông Nguyễn Hữu Đ1, bà Phạm Thị H2 phải giao diện tích 249m² đất nói trên cho UBND xã M quản lý, bảo vệ theo quy định của pháp luật.

- Những người thừa kế của bà Nguyễn Thị B2 có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để yêu cầu giải quyết đối với diện tích 249m² đất đã giao cho UBND xã M quản lý, bảo vệ nói trên.

- Ông Nguyễn Hữu Đ1, bà Phạm Thị H2 có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vấn đề liên quan đến số tiền thuế đã nộp và các khoản thiệt hại khác theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá, án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 19 tháng 12 năm 2019, bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại Quyết định số 01/QĐKNPT-VKS-DS, ngày 19 tháng 12 năm 2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện H3 kháng nghị cho rằng: Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2019/DS-ST ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H3 tuyên vượt quá yêu cầu của người khởi kiện; tài sản của ông Đ1, bà H2 tạo dựng trên cơ sở được Ủy ban xã giao đất chứ không phải do lấn chiếm nay buộc tháo dỡ mà không bồi hoàn là gây thiệt hại cho quyền lợi của ông Đ1, bà H2.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn rút phần yêu cầu khởi kiện liên quan đến hủy quyết định của UBND xã M, ký ngày 11/8/1993 với nội dung: “UBND xã M đồng ý cấp cho đồng chí Nguyễn Hữu Đ1 300m² địa điểm cạnh trụ sở HTX 1. Chuyển BQL/RĐ đo cấp cụ thể” thể hiện tại Đơn xin cấp đất thổ cư đề ngày 06/12/1992 của ông Nguyễn Hữu Đ1.

- Người kháng cáo ông Nguyễn Hữu Đ1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và không chấp nhận việc rút một phần yêu cầu của nguyên đơn.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã có nhiều vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng: Trong hồ sơ vụ án có một số quyết định hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H3 có liên quan đến việc tranh chấp thửa đất này nhưng cấp sơ thẩm

chưa làm rõ kết quả giải quyết việc tranh chấp của Ủy ban nhân dân huyện H3 để xác định thẩm quyền; cấp sơ thẩm chưa xác minh, làm rõ nguồn gốc đất; Quyết định của bản án sơ thẩm có nhiều nội dung tuyên vượt quá phạm vi khởi kiện, phạm vi yêu cầu của đương sự...

Cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Cho nên, đề nghị Hội đồng xét xử hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2019/DS-ST ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H3 và giao hồ sơ cho Tòa án sơ thẩm thụ lý, giải quyết lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Những quan hệ pháp luật cần giải quyết:

Tại phiên tòa, nguyên đơn rút phần yêu cầu Tòa án hủy quyết định của UBND xã M cấp đất cho ông Nguyễn Hữu Đ1. Bị đơn không chấp nhận việc nguyên đơn rút phần yêu cầu. Cho nên Hội đồng xét xử vẫn xem xét cả hai yêu cầu của nguyên đơn là hủy quyết định của UBND xã M, ký ngày 11/8/1993 với nội dung: “UBND xã M đồng ý cấp cho đồng chí Nguyễn Hữu Đ1 300m² địa điểm cạnh trụ sở HTX 1. Chuyển BQL/RĐ đo cấp cụ thể” thể hiện tại Đơn xin cấp đất thổ cư đề ngày 06/12/1992 của ông Nguyễn Hữu Đ1 và yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Hữu Đ1, bà Phạm Thị H2 trả lại diện tích 249m² đất cho những người thừa kế hợp pháp của ông Phan C2 và bà Nguyễn Thị B2.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện H3 đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2019/DS-ST ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H3, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[2.1] Về yêu cầu hủy quyết định hành chính của Ủy ban nhân dân xã M: Ngày 24 tháng 5 năm 2017, nguyên đơn có đơn khởi kiện bổ sung, yêu cầu Tòa án hủy quyết định của UBND xã M, ký ngày 11/8/1993 với nội dung: “UBND xã M đồng ý cấp cho đồng chí Nguyễn Hữu Đ1 300m² địa điểm cạnh trụ sở HTX 1. Chuyển BQL/RĐ đo cấp cụ thể” thể hiện tại “Đơn xin cấp đất thổ cư” đề ngày 06/12/1992 của ông Nguyễn Hữu Đ1.

Việc ông Nguyễn Hữu Đ1, bà Phạm Thị H2 đang sử dụng 249 m² đất tại thôn

Đ2, xã M, huyện H3, tỉnh Bình Thuận là do Ủy ban nhân dân xã M cấp ngày 11/8/1993, theo “*Đơn xin cấp đất thổ cư*” đề ngày 06/12/1992 của ông Nguyễn Hữu Đ1. Cấp sơ thẩm xác định việc cấp đất của Ủy ban nhân dân xã M cho ông Đ1 là quyết định hành chính là đúng. Bởi lẽ, trên cơ sở “*đồng ý cấp*” của Chủ tịch UBND xã M sau đó ông Nguyễn Hữu Đ1 mới được giao 249 m² đất mà hiện nay các đương sự đang tranh chấp.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào việc Ủy ban nhân dân xã M không có thẩm quyền giao đất để tuyên hủy quyết định hành chính nêu trên là thiếu căn cứ, trái với quy định tại Điều 23, Nghị định 43/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ.

[2.2] Về giải quyết yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất của nguyên đơn:

Theo hồ sơ vụ án mà Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập thì việc tranh chấp đất của bà Trương Thị H1, đã được Ủy ban nhân dân huyện H3 thụ lý, giải quyết bằng Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H3.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn cung cấp bản sao Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H3 về việc thu hồi và hủy bỏ Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H3.

Theo hồ sơ vụ án thì ngày 23 tháng 9 năm 2016, bà Trương Thị H1 làm đơn khởi kiện tranh chấp đất với ông Nguyễn Hữu Đ1. Ngày 29 tháng 9 năm 2016, Tòa án nhân dân huyện H3 lập biên bản giao nhận hồ sơ khởi kiện của bà Trương Thị H1. Như vậy, mặc dù việc tranh chấp đất đai của bà Trương Thị H1 đang được Ủy ban nhân dân huyện H3 thụ lý, giải quyết nhưng bà H1 lại tiếp tục khởi kiện vụ án dân sự tại Tòa án.

Dù chưa xác định được sau ngày 17 tháng 10 năm 2016, Ủy ban nhân dân huyện H3 có tiếp tục giải quyết việc tranh chấp đất của bà Trương Thị H1 hay không, nhưng ngày 14 tháng 02 năm 2017, Tòa án nhân dân huyện H3 vẫn thụ lý đơn khởi kiện của bà Trương Thị H1 là trái quy định tại khoản 2 Điều 203 Luật đất đai.

[2.3] Tại đơn khởi kiện, quá trình hòa giải cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trương Thị H1 yêu cầu ông Nguyễn Hữu Đ1, bà Phạm Thị H2 phải trả lại diện tích 249m² đất tại thôn Đ2, xã M, huyện H3, tỉnh Bình Thuận cho những người thừa kế hợp pháp của ông Phan C2 và bà Nguyễn Thị B2.

Trong phần nội dung cũng như phần nhận định của bản án, Tòa án cấp sơ thẩm

đã đưa yêu cầu này của nguyên đơn ra xem xét, đánh giá nhưng trong phần quyết định lại không thể hiện Tòa án có chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn, trong khi đó lại buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là trái với quy định tại Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.4] Về phạm vi khởi kiện, phạm vi yêu cầu:

Điều 3, Bộ luật tố tụng dân sự quy định nguyên tắc tuân thủ pháp luật trong tố tụng dân sự: *“Mọi hoạt động tố tụng dân sự của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải tuân theo các quy định của Bộ luật này”*.

Điều 5, Bộ luật tố tụng dân sự quy định về quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự:

“1. Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2019/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 10 năm 2019 thì những việc tranh chấp được đưa ra xét xử là tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy quyết định cá biệt. Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn không có yêu cầu phản tố và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng không có yêu cầu độc lập. Tuy nhiên, trong phần quyết định của bản án lại buộc ông Nguyễn Hữu Đ1, bà Phạm Thị H2 phải tháo dỡ, di dời tài sản và giao đất nói trên cho UBND xã M quản lý, bảo vệ; tuyên cho những người thừa kế hợp pháp của bà Nguyễn Thị B2 quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để yêu cầu giải quyết đối với diện tích 249m² đất; tuyên cho ông Nguyễn Hữu Đ1, bà Phạm Thị H2, quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vấn đề liên quan đến số tiền thuế đã nộp và các khoản thiệt hại khác theo quy định của pháp luật.

Quyết định của bản án sơ thẩm như trên đã vượt quá phạm vi khởi kiện, phạm vi yêu cầu, trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật về tố tụng dân sự và làm ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự, nên Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS, ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện H3 là có căn cứ.

[3] Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2019/DS-ST ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H3 đã vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Bên cạnh đó, trong quyết định

của bản án cũng không thể hiện, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận hay không chấp nhận việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại đất, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không thể giữ nguyên hay sửa bản án sơ thẩm mà chỉ có thể hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện H3 thụ lý, giải quyết lại vụ án theo như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa và nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Hữu Đ1, là phù hợp.

[4] Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 148; khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hữu Đ1 và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện H3.

- Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2019/DS-ST ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H3.

- Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện H3 giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị hủy nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại cho ông Nguyễn Hữu Đ1 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003865 ngày 27/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H3.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND H.H3;
- Chi cục THADS H.H3;
- Các đương sự;
- Tổ HCTP - Tòa án tỉnh;
- Lưu: TDS, hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Việt Minh